

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách
cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Giao thông đường
bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ
Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và
dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1081/TTr-SGTVT
ngày 05 tháng 4 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội
tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức công bố, công khai danh mục mạng lưới
tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số
730/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Danh
mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc
các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng
các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

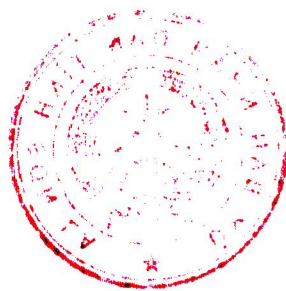
Nơi nhận: 

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Toàn), 20b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Hồng Minh





DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÓ ĐỊNH NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tuyến vận tải hành khách có định nội tỉnh					Mã số tuyến	Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)			
I	Tuyến có định liên huyện, thành phố							
1	Sơn La - Sốp Cộp	BX Sơn La	BX Sốp Cộp	135	15	2626.1155.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.4G: Nà Ót, Chiềng Khương, Sông Mã - BX Sốp Cộp	Đang khai thác
2	Sơn La - Phù Yên	BX Sơn La	BX Phù Yên	125	15	2626.1193.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - QL.37: Bắc Yên, Gia Phù - BX Phù Yên	Đang khai thác
3	Sơn La - Mộc Châu	BX Sơn La	BX Mộc Châu	115	8	2626.1182.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu	Đang khai thác
4	Sơn La - Mộc Châu	BX Sơn La	BX Nà Mường	150	3	2626.1189.A	BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - Mộc Châu - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường	
5	Sơn La - Mộc Châu	BX Hồng Tiên	BX Tân Hợp	155	3	2626.1481.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	Đang khai thác

Handwritten signature

Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh							Ghi Chú	
STT	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến		
6	Son La - Mộc Châu	BX Hồng Tiên	BX Mường Tè	170	3	2626.1490.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - Mộc Châu - QL.43 - Thị trấn Nông Trường - DT.101 - BX Mường Tè	Tuyến bổ sung
7	Son La - Vân Hồ	BX Son La	BX xã Vân Hồ	137	8	2626.1185.A	BX Son La - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - DT.101 - BX xã Vân Hồ.	Tuyến điều chỉnh
8	Son La - Yên Châu	BX Son La	Xã Lóng Phiêng	92	3	2626.1177.A	BX Son La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Lóng Phiêng	
9	Son La - Yên Châu	BX Son La	BX Phiêng Khoài	85	3	2626.1176.A	BX Son La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C: Yên Sơn - BX Phiêng Khoài (Kim Chung)	Đang khai thác
10	Son La - Yên Châu	BX Son La	BX Chiềng On	82	3	2626.1175.A	BX Son La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C - DT.103 - BX Chiềng On	Đang khai thác
11	Son La - Thuận Châu	BX Son La	BX Co Mạ	75	5	2626.1140.A	BX Son La - QL.6 - Thuận Châu - DT.108 - BX Co Mạ	Đang khai thác
12	Son La - Sông Mã	BX Son La	BX số 1 Sông Mã	118	5	2626.1150.A	BX Son La - QL.6 - Thuận Châu - DT.108 - DT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã	Tuyến bổ sung

STT	Tên tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh					Mã số tuyến	Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
		BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)				
13	Sơn La - Thuận Châu	BX Sơn La	BX Mường Bám	100	5	2626.1141.A	BX Sơn La - QL.6 - ĐT.108 - Cò Mạ - BX Mường Bám	Đang khai thác	
14	Sơn La - Thuận Châu	BX Sơn La	BX Bó Mười	41	5	2626.1142.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - BX Bó Mười	Đang khai thác	
15	Sơn La - Mường La	BX Sơn La	BX Ngọc Chiến	87	5	2626.1122.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến	Đang khai thác	
16	Sơn La - Mường La	BX Sơn La	BX Chiềng Lao	88	3	2626.1120.A	BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - BX Chiềng Lao		
17	Sơn La - Mường La	BX Hồng Tiên	BX Ngọc Chiến	75	3	2626.1422.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến		
18	Sơn La - Mai Sơn	BX Hồng Tiên	BX Chiềng Nơi	95	5	2626.1465.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.4G - Nà Ốt - ĐT.113 - Phiêng Cầm - BX Chiềng Nơi	Đang khai thác	
19	Sơn La - Sốp Cộp	BX Hồng Tiên	BX Sốp Cộp	140	5	2626.1455.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp		

Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh							Ghi Chú
STT	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến	
20	Son La - Quỳnh Nhai	BX Hồng Tiên	BX Chiềng Khay	115	5	2626.1432.A	BX Hồng Tiên - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - QL.279: Pá Uôn - Bàn Giôn, Phiêng Bay - BX Chiềng Khay
21	Mường La - Quỳnh Nhai	BX Mường La	BX Quỳnh Nhai	70	5	2626.1830.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279: Pá Uôn, Mường Giôn - Nậm Giôn - DT.106: Chiềng Lao - Pi Toong - QL.279D - BX Mường La
22	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Tân Lập	194	5	2626.1886.A	BX Mường La - QL.279D - Đường Lò Văn Giá - Đường Chu Văn Thịnh - QL.6: TP. Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - QL.43 - DT.104 - BX Tân Lập
23	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Chiềng Sơn	168	3	2626.1887.A	BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 (rẽ ngã ba Pa Háng) - DT.102 - BX Chiềng Sơn
24	Mường La - Mộc Châu	BX Mường La	BX Tân Hợp	186	3	2626.1881.A	BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 - DT.104 - BX Tân Hợp
25	Mường La - Mai Sơn	BX Mường La	BX Cò Nòi	60	5	2626.1862.A	BX Mường La - QL.279D - DT.110 - QL.6 - BX Cò Nòi



10/

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh						Ghi Chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ ngày)	Mã số tuyến	
26	Mường La - Sốp Cộp	BX Mường La	BX Sốp Cộp	170	5	2626.1855.A	Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi) BX Mường La - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phong - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp
27	Quỳnh Nhai - Sốp Cộp	BX Quỳnh Nhai	BX Sốp Cộp	150	5	2626.3055.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phong - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp
28	Quỳnh Nhai - Sốp Cộp	BX Quỳnh Nhai	BX Sốp Cộp	185	5	2626.3055.B	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ôt - Chiềng Khương - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp
29	Quỳnh Nhai - Mai Sơn	BX Quỳnh Nhai	BX Cò Nòi	94	5	2626.3062.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - BX Cò Nòi
30	Quỳnh Nhai - Sông Mã	BX Quỳnh Nhai	BX số 1 Sông Mã	123	5	2626.3050.A	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phong - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã
31	Quỳnh Nhai - Sông Mã	BX Quỳnh Nhai	BX số 1 Sông Mã	160	5	2626.3050.B	BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ôt - Chiềng Khương - QL.4G - QL.12 - BX số 1 Sông Mã

Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh							Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
STT	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến		
32	Quy nh Nhai - Thuận Châu	BX Quy nh Nhai	BX Thuận Châu	35	5	2626.3037.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.279 - QL.6: Phòng Lái - Chiềng Pha - Phòng Lằng - BX Thuận Châu	
33	Quy nh Nhai - Thuận Châu	BX Quy nh Nhai	Xã Liệp Tè	55	5	2626.3043.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.279 - Mường Giàng - Phòng Lái - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - Thuận Châu - Ngã ba Bàn Hình - DT.116 - BX Liệp Tè	Đang khai thác
34	Quy nh Nhai - Yên Châu	BX Quy nh Nhai	Xã Loóng Phiêng	95	5	2626.3077.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Loóng Phiêng	Đang khai thác
35	Quy nh Nhai - Mộc Châu	BX Quy nh Nhai	BX Tân Hợp	205	3	2626.3081.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - DT. 104 - BX Tân Hợp	
36	Quy nh Nhai - Mộc Châu	BX Quy nh Nhai	BX Mộc Châu	175	5	2626.3082.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Loóng Phiêng - Ngã ba Tà Lằng - QL.6 - BX Mộc Châu	Tuyến bỏ sung
37	Quy nh Nhai - Mộc Châu	BX Quy nh Nhai	BX Mộc Châu	170	5	2626.3082.B	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6: TP. Sơn La - Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu	Tuyến bỏ sung
38	Quy nh Nhai - Vân Hồ	BX Quy nh Nhai	BX xã Vân Hồ	200	5	2626.3085.A	BX Quy nh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - Thị trấn Nông Trường - DT.101 - BX xã Vân Hồ	Tuyến bỏ sung

STT	Tên tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh					Mã số tuyến	Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
		BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)				
39	Thuận Châu - Sốp Cộp	BX Thuận Châu	BX Sốp Cộp	117	5		2626.3755.A	BX Thuận Châu - ĐT.108 - Xã Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp	
40	Sông Mã - Mai Sơn	BX số 1 Sông Mã	BX Cò Nòi	99	5		2626.5062.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nhà Ớt - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi	Tuyến bỏ sung
41	Sông Mã - Sốp Cộp	BX số 1 Sông Mã	BX Sốp Cộp	37	5		2626.5055.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - BX Sốp Cộp	Tuyến bỏ sung
42	Sông Mã - Mộc Châu	BX số 1 Sông Mã	BX Mộc Châu	165	5		2626.5082.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nhà Ớt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu	Tuyến bỏ sung
43	Sông Mã - Mộc Châu	BX số 1 Sông Mã	BX Tân Hợp	199	3		2626.5081.A	BX Sông Mã - QL.4G - Nhà Ớt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp	Tuyến bỏ sung
44	Sông Mã - Vân Hồ	BX số 1 Sông Mã	BX xã Vân Hồ	190	5		2626.5085.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nhà Ớt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Mộc Châu - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ	Tuyến bỏ sung
45	Sông Mã - Phù Yên	BX số 1 Sông Mã	BX Phù Yên	184	5		2626.5093.A	BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nhà Ớt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên	Tuyến bỏ sung
46	Sốp Cộp - Mai Sơn	BX Sốp Cộp	BX Cò Nòi	140	5		2626.5562.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nhà Ớt - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi	

Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh							Ghi Chú	
STT	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến		
47	Số Cộp - Mộc Châu	BX Số Cộp	BX Mộc Châu	193	5	2626.5582.A	BX Số Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nhà Ốt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu	
48	Số Cộp - Mộc Châu	BX Số Cộp	BX Tân Hợp	230	3	2626.5581.A	BX Số Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nhà Ốt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - DT.104 - BX Tân Hợp	
49	Số Cộp - Vân Hồ	BX Số Cộp	BX xã Vân Hồ	220	5	2626.5585.A	BX Số Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nhà Ốt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - DT.101 - BX xã Vân Hồ	Tuyến điều chỉnh
50	Số Cộp - Phù Yên	BX Số Cộp	BX Phù Yên	213	5	2626.5593.A	BX Số Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nhà Ốt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên	
51	Mai Sơn - Bắc Yên	BX Cò Nòi	BX Bắc Yên	60	5	2626.6297.A	BX Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - BX Bắc Yên	
52	Mai Sơn - Thuận Châu	BX Cò Nòi	BX Phòng Lái	80	5	2626.3862.A	BX Cò Nòi - QL.6 - TP. Sơn La - Chiềng Pắc - Thuận Châu - BX Phòng Lái	Đang khai thác
53	Mộc Châu - Phù Yên	BX Mộc Châu	BX Phù Yên	95	5	2626.8293.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Nhà Mường, Vạn Yên - QL.37: Gia Phù - BX Phù Yên	Đang khai thác



140

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh					Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến	
54	Mai Sơn - Phù Yên	BX Cò Nòi	BX Phù Yên	90	5	2626.6293.A	BX Phù Yên - QL.37 - Bắc Yên- QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi
II	Tuyến cố định nội huyện, thành phố						
55	Quỳnh Nhai - Cà Nàng	BX Quỳnh Nhai	TT xã Cà Nàng	54	4	2626.3034.A	BX Quỳnh Nhai - QL.279 - Mường Chiến - TT xã Cà Nàng
56	Thuận Châu - Co Mạ	BX Thuận Châu	BX Co Mạ	45	3	2626.3740.A	BX Thuận Châu - QL.6 - ĐT.108 - BX Co Mạ
57	Thuận Châu - Liệt Tè	BX Thuận Châu	BX Liệt Tè	38	3	2626.3743.A	BX Thuận Châu - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - Mường Khiêng - BX Liệt Tè
58	Sốp Cộp - Mường Lạn	BX Sốp Cộp	BX Mường Lạn	32	3	2626.5556.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Mường Và - BX Mường Lạn
59	Sốp Cộp - Mường Lèo	BX Sốp Cộp	BX Mường Lèo	66	3	2626.5557.A	BX Sốp Cộp - QL.4G - Nậm Lạnh - Nậm Khun - BX Mường Lèo
60	Mai Sơn - Phiêng Păn	BX Cò Nòi	BX Phiêng Păn	50	3	2626.6266.A	BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Chiềng Lương - BX Phiêng Păn
61	Mai Sơn - Mường Chanh	BX Cò Nòi	BX Mường Chanh	40	3	2626.6264.A	BX Cò Nòi - QL.6: Hát Lót - Nà Sản - Chiềng Mai - ĐT.117: Chiềng Chung - BX Mường Chanh

Tuyển vận tải hành khách cố định nội tỉnh							Ghi Chú	
STT	Tên tuyến	BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)	Mã số tuyến		
62	Mai Sơn - Chiềng Nòi	BX Cò Nòi	BX Chiềng Nòi	77	5	2626.6265.A	BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Phiêng Păn - Nà Ôt - DT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nòi	Đang khai thác
63	Mai Sơn - Chiềng Nòi	BX Cò Nòi	BX Chiềng Nòi	108	3	2626.6265.B	BX Cò Nòi - QL.6: TT. Hát Lót - Nà Sản - QL.4G - Nà Ôt - DT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nòi	
64	Mai Sơn - Tà Hộc	BX Cò Nòi	BX Tà Hộc	37	5	2626.6267.A	BX Cò Nòi - QL.6 - DT.110 - BX Tà Hộc	Đang khai thác
65	Mai Sơn - Chiềng Sung	BX Cò Nòi	BX Chiềng Sung	35	5	2626.6263.A	BX Cò Nòi - QL. 6 - DT.110 - BX Chiềng Sung	Đang khai thác
66	Yên Châu - Chiềng On	BX Yên Châu	BX Chiềng On	70	4	2626.7375.A	BX Yên Châu - QL.6 - QL.6B: Loóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn - BX Chiềng On	
67	Mộc Châu - Nà Mường	BX Mộc Châu	BX Nà Mường	45	4	2626.8289.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường	Đang khai thác
68	Mộc Châu - Tà Lại	BX Mộc Châu	Xã Tà Lại	51	4	2626.8294.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - DT.104: Tân Lập - TT. xã Tà Lại	Đang khai thác
69	Mộc Châu - Tô Múa	BX Mộc Châu	BX Tô Múa	38	4	2626.8288.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL. 43: TT.NT Mộc Châu - DT.101 - BX Tô Múa	Đang khai thác





STT	Tên tuyến	Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh					Mã số tuyến	Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi Chú
		BX nơi đi/đến và ngược lại	BX nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày)				
70	Mộc Châu - Tân Lập	BX Mộc Châu	BX Tân Lập	25	4	2626.8286.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Chờ Lồng - BX Tân Lập	Đang khai thác	
71	Mộc Châu - Tân Xuân	BX Mộc Châu	Xã Tân Xuân	55	4	2626.8295.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Mường Sang, Chiềng Sơn - ĐT.102: Chiềng Xuân - TT. xã Tân Xuân		
72	Mộc Châu - Lóng Sập	BX Mộc Châu	BX Lóng Sập	42	4	2626.8291.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - BX Lóng Sập		
73	Mộc Châu - Tân Hợp	BX Mộc Châu	BX Tân Hợp	36	3	2626.8182.A	BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp		
74	Ván Hồ - Mường Tè	BX xã Ván Hồ	BX Mường Tè	43	4	2626.8590.A	BX xã Ván Hồ - ĐT.101 - BX Mường Tè	Tuyến điều chỉnh	
75	Phù Yên - Vạn Yên	BX Phù Yên	BX Vạn Yên	40	3	2626.9396.A	BX Phù Yên - QL.37: Gia Phù - QL.43 - BX Vạn Yên		
76	Bắc Yên - Hang Trú	BX Bắc Yên	Xã Hang Trú	53	3	2626.9798.A	BX Bắc Yên - QL.37 - ĐT.112: Làng Chếu, Xím Vàng - TT. Xã Hang Trú	Đang khai thác	

40

